

SCI

Số: 15...2021/SCIEC - CBTT

(V/v: Báo cáo tài chính Riêng
năm 2020 soát xét)

PHAN THANH HẢI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----o0o-----

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2021

Digitally signed by PHAN THANH HẢI
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=NAM TỪ LIÊM,
OU=CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C, T=VN,
CN=PHAN THANH HẢI,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=CMND:
040084000004
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2021-03-15 17:09:35

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Tên đơn vị : CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Trụ sở chính : Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì, phường Mỹ Trì,
quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội.

Điện thoại : 02433 868 243

Fax : 02433 868 243

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phan Thanh Hải – Phó Giám đốc Công ty

Địa chỉ : Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì, phường Mỹ Trì,
quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội.

Điện thoại : 02433 868 243

Fax : 02433 868 243

Loại thông tin công bố: ☒ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☐ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính Riêng năm soát xét của Công ty Cổ phần SCI E&C được soát xét ngày 08/03/2021 bao gồm: Bảng cân đối kế toán Riêng; Báo cáo kết quả kinh doanh Riêng; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Riêng; Thuyết minh báo cáo tài chính Riêng.

Đồng thời công ty cũng thực hiện công bố thông tin trên trang web:
<https://www.sci-enc.com>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- P.TCKT, TCHC

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT/NGƯỜI THỰC
HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Nguyễn Chính Đại



Số: 46..2021/SCIEC - CBTT

(V/v: giải trình về lợi nhuận sau thuế chênh lệch trên 10% so với cùng kỳ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----o0o-----

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2021

Kính gửi:

ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC,
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.

Tên đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Trụ sở chính: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

Điện thoại: 02433 868 243

Fax: 02433 868 243

Tên chứng khoán: Cổ phiếu Công ty Cổ phần SCI E&C

Mã chứng khoán: SCI

Công ty Cổ phần SCI E&C xin giải trình về lợi nhuận sau thuế của BCTC riêng năm 2020 soát xét chênh lệch trên 10% so với cùng kỳ như sau:

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	Quý IV năm 2020	Quý IV năm 2019	Tỷ lệ chênh lệch %
1	Doanh thu thuần	1.685.604.791.853	1.359.940.208.787	+ 124
2	Giá vốn hàng bán	1.291.242.774.783	1.240.995.308.217	+ 104
3	Tổng lợi nhuận sau thuế	186.227.611.073	42.055.050.105	+ 443

Nguyên nhân :

Trong kỳ, một số hạng mục/Dự án mới triển khai, có tỷ lệ lợi nhuận cao bắt đầu được nghiệp thu. Đây là nguyên nhân chính dẫn đến Doanh thu và Lợi nhuận sau thuế tăng so với cùng kỳ năm trước.

Xin trân trọng cảm ơn !

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu TCKT, TCHC.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP
LUẬT/NGƯỜI THỰC HIỆN
CÔNG BỐ THÔNG TIN



Nguyễn Chính Đại

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020



CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Tri,
phường Mỹ Tri, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02-03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	05-06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	08-09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	10-44

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần SCI E&C (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Phúc	Chủ tịch
Ông Nguyễn Chính Đại	Thành viên
Ông Nguyễn Công Hùng	Thành viên
Ông Phan Thanh Hải	Thành viên
Ông Nguyễn Tài Sơn	Thành viên độc lập

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Chính Đại	Giám đốc
Ông Phan Thanh Hải	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Cao Hải	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Công Hòa	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính riêng, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Tri,
phường Mỹ Tri, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



Nguyễn Chính Đại
Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2021



Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588

Fax: (+84 24) 3868 6248

Web: kiemtoanava.com.vn

Số: 223 /BCKT/TC/NV8

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần SCI E&C

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần SCI E&C (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20 tháng 02 năm 2021, từ trang 05 đến trang 44, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần SCI E&C tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam



Lưu Quốc Thái
Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN Kiểm toán số: 0155-2018-126-1

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2021

Mai Quang Hiệp
Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN Kiểm toán số: 1320-2018-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.565.197.653.129	861.184.918.692
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	142.584.380.616	81.177.687.800
1. Tiền	111		142.584.380.616	51.177.687.800
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	30.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	312.130.175.656	100.870.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		2.750.175.656	104.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	(3.380.000.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		309.380.000.000	250.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.790.759.769.366	450.904.927.470
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	1.279.821.699.773	383.807.496.338
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	522.920.997.963	54.736.359.217
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	32.037.275.757	22.754.175.193
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(44.020.204.127)	(10.393.103.278)
IV. Hàng tồn kho	140	11	308.696.888.748	209.225.511.604
1. Hàng tồn kho	141		308.696.888.748	209.225.511.604
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.026.438.743	19.006.791.818
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15	186.770.024	238.478.218
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.786.930.823	18.726.978.545
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	52.737.896	41.335.055
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		273.483.983.644	188.075.851.785
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.592.250.000	2.328.700.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	3.592.250.000	2.328.700.000
II. Tài sản cố định	220		259.522.030.311	161.429.501.160
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	207.173.281.131	133.998.856.524
- Nguyên giá	222		431.224.063.935	290.859.177.338
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(224.050.782.804)	(156.860.320.814)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	52.339.582.528	27.384.811.312
- Nguyên giá	225		72.254.980.002	31.683.615.818
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(19.915.397.474)	(4.298.804.506)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	9.166.652	45.833.324
- Nguyên giá	228		110.000.000	110.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(100.833.348)	(64.166.676)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	10.988.309.091
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	10.988.309.091
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	10.320.000.000	13.020.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		2.500.000.000	2.500.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		7.820.000.000	10.520.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		49.703.333	309.341.534
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	49.703.333	309.341.534
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.838.681.636.773	1.049.260.770.477

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 01-DN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.456.132.828.211	851.101.370.984
I. Nợ ngắn hạn	310		2.278.450.871.630	781.649.571.857
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	316.173.399.761	118.923.266.474
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	1.201.533.012.864	209.521.006.096
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	23.066.700.199	2.315.188.329
4. Phải trả người lao động	314		36.442.383.571	14.441.369.741
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	84.203.394.771	5.248.688.641
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	66.607.988.929	81.490.859.849
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	535.846.646.599	347.298.269.554
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22	10.484.219.759	-
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		4.093.125.177	2.410.923.173
II. Nợ dài hạn	330		177.681.956.581	69.451.799.127
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	569.232.073
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	102.293.936.075	67.532.567.054
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	22	75.388.020.506	1.350.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		382.548.808.562	198.159.399.493
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	382.548.808.562	198.159.399.493
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		127.048.810.000	120.999.680.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		127.048.810.000	120.999.680.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.560.557.541	9.560.557.541
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		245.939.441.021	67.599.161.952
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		59.711.829.948	25.544.111.847
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		186.227.611.073	42.055.050.105
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		2.838.681.636.773	1.049.260.770.477

Trần Quang Tuyền
Người lậpCao Lữ Phi Hùng
Kế toán trưởngNguyễn Chính Đại
Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2021


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG


Năm 2020


Mẫu số B 02-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	1.685.677.256.973	1.359.940.208.787
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	72.465.120	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.685.604.791.853	1.359.940.208.787
4. Giá vốn hàng bán	11	27	1.291.242.774.783	1.240.995.308.217
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		394.362.017.070	118.944.900.570
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	33.272.589.950	13.210.907.371
7. Chi phí tài chính	22	29	102.577.058.977	42.153.566.598
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		43.539.875.249	34.311.212.925
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	90.878.465.517	35.652.529.441
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		234.179.082.526	54.349.711.902
11. Thu nhập khác	31	31	319.850.121	355.747.736
12. Chi phí khác	32	32	1.372.084.018	2.127.182.674
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1.052.233.897)	(1.771.434.938)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		233.126.848.629	52.578.276.964
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	46.899.237.556	10.523.226.859
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		186.227.611.073	42.055.050.105


 Trần Quang Tuyền
 Người lập


 Cao Lữ Phi Hùng
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Chính Đại
 Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B 03-DN


Đơn vị: VND


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		233.126.848.629	52.578.276.964
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		90.113.684.156	72.560.817.390
- Các khoản dự phòng	03		114.769.341.114	7.631.981.755
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(380.690.763)	(166.626.020)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(21.164.462.891)	(5.609.929.660)
- Chi phí lãi vay	06		43.539.875.249	34.311.212.925
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		460.004.595.494	161.305.733.354
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.355.485.054.596)	(88.822.622.346)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(99.471.377.144)	92.382.516.080
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1.275.613.153.561	(58.448.029.425)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		311.346.395	572.235.992
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		101.249.824.344	(104.000.000.000)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(43.383.443.156)	(33.778.287.126)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(27.351.135.660)	(12.439.135.690)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(205.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		311.487.909.238	(43.432.589.161)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(181.660.278.781)	(107.114.107.523)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		4.697.877.820	23.589.943.637
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.295.840.433.924)	(57.495.898.613)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		989.410.433.924	69.495.898.613
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(2.500.000.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.577.166.368	8.436.935.040
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(473.815.234.593)	(65.587.228.846)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		1.429.225.822.013	957.903.680.970
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.189.549.644.972)	(825.773.370.677)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(16.366.430.975)	(8.108.700.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		223.309.746.066	124.021.610.293

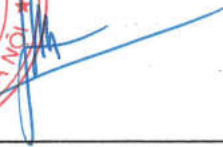
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG*Năm 2020*
*(Theo phương pháp gián tiếp)***MẪU SỐ B 03-DN**

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		60.982.420.711	15.001.792.286
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		81.177.687.800	66.177.086.019
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		424.272.105	(1.190.505)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	5	<u>142.584.380.616</u>	<u>81.177.687.800</u>


 Trần Quang Tuyên
Người lập


 Cao Lữ Phi Hùng
Kế toán trưởng


 Nguyễn Chính Đại
Giám đốc


Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần SCI E&C (tên cũ: Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Sông Đà 9) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0500574676 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31/05/2010, đăng ký thay đổi lần thứ mười hai ngày 25/10/2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 120.999.680.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 127.048.810.000 đồng; tương đương 12.704.881 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: xây dựng công trình công nghiệp, trụ nhà cửa như: Các nhà máy lọc dầu, các xưởng hóa chất, xây dựng công trình cửa như: đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống... Đập và đê, xây dựng đường hầm; các công việc xây dựng khác không phải nhà như: các công trình thể thao ngoài trời;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng: Xây dựng nền móng của tòa nhà gồm đóng cọc, thử độ ẩm và các công việc thử nước; Chống ẩm các tòa nhà, chôn chân trụ, dỡ bỏ các phần thép không tự sản xuất, uốn thép, xây gạch và đặt đá, lợp mái bao phủ tòa nhà; Dựng giàn giáo và các công việc tạo dựng mặt bằng bằng dỡ bỏ hoặc phá hủy các công trình xây dựng trừ việc thuê giàn giáo và mặt bằng, dỡ bỏ ống khói và các nồi hơi công nghiệp, các công việc đòi hỏi chuyên môn cần thiết như kỹ năng treo và sử dụng các thiết bị liên quan, ví dụ làm việc ở tầng cao trên các công trình cao; Các công việc dưới bề mặt; Xây dựng bể bơi ngoài trời; Rửa bằng hơi nước, nổ cát và các hoạt động tương tự cho bề ngoài tòa nhà; Thuê cần trục có người điều khiển;
- Phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng: làm sạch mặt bằng xây dựng; vận chuyển đất: đào, lấp, san mặt bằng và ủi tại các mặt bằng xây dựng, tiêu nước, vận chuyển đá, nổ mìn. Chuẩn bị mặt bằng để khai thác như: chuyển vật công kênh và các hoạt động chuẩn bị, phát triển khác đối với các mặt bằng và tài sản khoáng sản, ngoại trừ ở những vùng dầu và khí; Khoan thăm dò, khoan lỗ kiểm tra, lấy mẫu thử để kiểm tra về địa chất, địa vật lý hoặc các mục đích tương tự; hệ thống cấp thoát nước mặt bằng xây dựng; hệ thống cấp thoát nước nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện như máy biến thế, rơ le, cầu dao, cầu chì,...); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy công nghiệp;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***Ngành nghề kinh doanh (tiếp)**

- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Khai thác quặng sắt (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Mua bán điện;
- Cho thuê xe có động cơ; Cho thuê ô tô.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Trụ sở	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần SCI E&C - Chi nhánh Miền Nam	Sóc Trăng	Xây lắp

Công ty có các công ty con sau:

Tên công ty	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	Lai Châu	100,00%	100,00%	Xây lắp
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Trung	Quảng Trị	100,00%	100,00%	Xây lắp

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

- | | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Máy móc, thiết bị | 04 - 08 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 08 năm |

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Báo cáo tài chính riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	3.011.089.875	3.572.765.565
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	139.573.290.741	47.604.922.235
Các khoản tương đương tiền	-	30.000.000.000
	142.584.380.616	81.177.687.800

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	309.380.000.000	309.380.000.000	250.000.000	250.000.000
Trái phiếu	1.380.000.000	1.380.000.000	250.000.000	250.000.000
	308.000.000.000	308.000.000.000	-	-
Đầu tư dài hạn				
Trái phiếu	7.820.000.000	7.820.000.000	10.520.000.000	10.520.000.000
	7.820.000.000	7.820.000.000	10.520.000.000	10.520.000.000
	317.200.000.000	317.200.000.000	10.770.000.000	10.770.000.000

Khoản đầu tư trái phiếu tại ngày 31/12/2020 bao gồm:

- Khoản đầu tư trái phiếu tại Công ty TNHH Thiết bị và Xây lắp Huy Hoàng, số lượng 4 trái phiếu, mệnh giá trái phiếu là 1.000.000.000 đồng/ trái phiếu;
- Khoản đầu tư trái phiếu tại Công ty TNHH Đầu tư Marina, số lượng 810 trái phiếu, mệnh giá trái phiếu là 100.000.000 đồng/ trái phiếu;
- Khoản đầu tư trái phiếu tại Công ty CP Đầu tư Công nghệ và Giáo dục Hải An, số lượng 23 trái phiếu, mệnh giá trái phiếu là 1.000.000.000 đồng/ trái phiếu;
- Khoản đầu tư trái phiếu tại Công ty Cổ phần Quản lý và Đầu tư Đồ, số lượng 2.000 trái phiếu, mệnh giá trái phiếu là 100.000.000 đồng/ trái phiếu.
- Khoản đầu tư dài hạn trái phiếu của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) số lượng:
+ 182 trái phiếu, mệnh giá trái phiếu là 10.000.000 đồng/ trái phiếu. Kỳ hạn trái phiếu từ 21/12/2018 đến 21/12/2025;
+ 6 trái phiếu, mệnh giá trái phiếu 1.000.000.000 đồng/ trái phiếu, kỳ hạn trái phiếu 7 năm.

b) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
				Dự phòng VND
Cổ phiếu GEX	175.656	202.950	104.000.000.000	(3.380.000.000)
Cổ phiếu MHC	2.750.000.000	4.025.000.000	-	-
	2.750.175.656	4.025.202.950	104.000.000.000	(3.380.000.000)

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2020				01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con	2.500.000.000	-	-	2.500.000.000	-	-
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000	-	-
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Trung	500.000.000	-	-	500.000.000	-	-
	2.500.000.000	-	-	2.500.000.000	-	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	Lai Châu	100,00%	100,00%	Xây lắp
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Trung	Quảng Trị	100,00%	100,00%	Xây lắp

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con trong năm: xem chi tiết tại Thuyết minh số 38.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***7 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty Cổ phần SCI	448.146.226.401	183.972.487.660
Văn phòng đại diện Tổng Công ty Sông Đà, Ban điều hành Dự án Thủy điện Lai Châu	6.701.919.101	6.395.646.624
Công ty TNHH SCI Nghệ An	-	9.808.677.533
Chi nhánh Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	50.268.408.184	47.952.239.722
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	117.469.825.766	49.363.490.495
Công ty TNHH MTV năng lượng GELEX Ninh Thuận	1.230.542.536	42.230.542.536
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	43.943.000.172	5.658.744.137
Công ty CP năng lượng Gelex Quảng Trị	250.491.467.600	-
Công ty TNHH Điện gió Hướng Phùng	240.331.714.377	-
Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh 7	38.971.611.577	-
Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh 8	35.949.282.545	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	46.317.701.514	38.425.667.631
	1.279.821.699.773	383.807.496.338
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)	620.625.052.234	251.966.165.149

8 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	7.586.835.662	-	15.649.216.589	-
Công ty CP ECOBA Việt Nam	5.726.516.118	-	5.726.516.118	-
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Trung	-	-	3.400.000.000	-
Enercon GmbH	341.989.975.955	-	-	-
Công ty CP Trường Danh	4.811.953.677	-	-	-
Voith Hydro Private Limited	17.731.631.513	-	9.945.602.089	-
Công ty CP Thiết bị và Dịch vụ TCE	64.064.130.100	-	-	-
Công ty CP Thiết bị điện	30.954.802.949	-	-	-
Công ty CP Vận tải Đa phương thức Vietranstimex	13.925.000.000	-	-	-
Trả trước khác	36.130.151.989	-	20.015.024.421	-
	522.920.997.963	-	54.736.359.217	-
Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)			8.374.993.501	20.765.300.479

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***9 . PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Phải thu ngắn hạn khác				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.718.405.542	-	386.612.274	-
Phải thu người lao động	2.635.563.281	-	933.704.188	-
Tạm ứng	7.903.230.287	-	5.239.838.626	-
Ký cược, ký quỹ	10.000.000	-	10.000.000	-
Phải thu vật tư tạm ứng cho thầu phụ	1.063.180.832	-	9.819.223.222	-
Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ thuê tài chính	5.483.742.274	-	3.228.663.636	-
Phải thu khác	3.223.153.541	383.541.210	3.136.133.247	383.541.210
	32.037.275.757	383.541.210	22.754.175.193	383.541.210
b) Phải thu dài hạn khác				
Ký cược, ký quỹ	3.592.250.000	-	2.328.700.000	-
	3.592.250.000	-	2.328.700.000	-

10 . NỢ XẤU

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:				
- Công ty CP Xây lắp và Phát triển Thành Nam	6.248.083.094	-	6.248.083.094	-
- Công ty CP Xây dựng Dịch vụ và Thương mại 68	3.425.189.422	-	3.425.189.422	-
- Tổng Công ty Xây dựng Công trình giao thông 8 - CTCP	2.318.078.250	695.423.475	-	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 9	7.589.191.360	4.201.784.044	-	-
- Công ty Cổ phần SCI - Dự án Nam Thuận	51.970.907.869	25.985.453.934	-	-
- Các khoản khác	3.638.886.862	287.471.277	719.830.762	-
	75.190.336.857	31.170.132.730	10.393.103.278	-

11 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	99.511.049.073	-	25.472.937.675	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	209.185.839.675	-	183.752.573.929	-
	308.696.888.748	-	209.225.511.604	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2020	11.221.128.927	180.227.859.292	98.466.484.021	807.705.098	136.000.000	290.859.177.338
Mua sắm	-	145.165.667.794	6.272.727.274	638.828.620	-	152.077.223.688
Phân loại lại	-	4.338.917.636	(4.338.917.636)	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(11.712.337.091)	-	-	(11.712.337.091)
Tại ngày 31/12/2020	11.221.128.927	329.732.444.722	88.687.956.568	1.446.533.718	136.000.000	431.224.063.935
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2020	7.359.221.687	96.525.319.057	52.203.356.820	713.489.934	58.933.316	156.860.320.814
Trích khấu hao	280.528.224	49.368.155.556	24.525.362.044	231.978.708	54.399.984	74.460.424.516
Phân loại lại	-	1.266.836.255	(1.266.836.255)	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(7.269.962.526)	-	-	(7.269.962.526)
Tại ngày 31/12/2020	7.639.749.911	147.160.310.868	68.191.920.083	945.468.642	113.333.300	224.050.782.804
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2020	3.861.907.240	83.702.540.235	46.263.127.201	94.215.164	77.066.684	133.998.856.524
Tại ngày 31/12/2020	3.581.379.016	182.572.133.854	20.496.036.485	501.065.076	22.666.700	207.173.281.131

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ kế toán của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 65.470.054.612 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ kế toán đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 68.019.570.760 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2020	30.910.000.000	773.615.818	31.683.615.818
Thuê tài chính	31.366.055.093	9.205.309.091	40.571.364.184
Tại ngày 31/12/2020	62.276.055.093	9.978.924.909	72.254.980.002
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2020	4.266.570.510	32.233.996	4.298.804.506
Trích khấu hao	14.897.501.944	719.091.024	15.616.592.968
Tại ngày 31/12/2020	19.164.072.454	751.325.020	19.915.397.474
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2020	26.643.429.490	741.381.822	27.384.811.312
Tại ngày 31/12/2020	43.111.982.639	9.227.599.889	52.339.582.528

14 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2020	110.000.000	110.000.000
Tại ngày 31/12/2020	110.000.000	110.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2020	64.166.676	64.166.676
Trích khấu hao	36.666.672	36.666.672
Tại ngày 31/12/2020	100.833.348	100.833.348
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2020	45.833.324	45.833.324
Tại ngày 31/12/2020	9.166.652	9.166.652

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	186.770.024	205.478.218
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	33.000.000
	186.770.024	238.478.218
b) Chi phí trả trước dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	49.703.333	114.174.879
Chi phí mua bảo hiểm	-	175.048.039
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	20.118.616
	49.703.333	309.341.534

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

MÃ SỐ B 09-DN

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÂN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần SCI	20.017.460.325	20.017.460.325	508.370.878	508.370.878
Công ty Cổ phần DVC Việt Nam	10.322.178.619	10.322.178.619	2.257.450.231	2.257.450.231
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	97.324.751.736	97.324.751.736	45.436.276.803	45.436.276.803
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Trung	2.805.325.363	2.805.325.363	-	-
Công ty TNHH Xây dựng TM dịch vụ D.N.T	7.933.421.707	7.933.421.707	7.933.421.707	7.933.421.707
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	14.704.027.727	14.704.027.727	237.670.911	237.670.911
Công ty TNHH Đại Minh	4.498.365.282	4.498.365.282	4.973.835.282	4.973.835.282
Công ty Cổ phần Trường Danh	6.700.418.105	6.700.418.105	-	-
Công ty TNHH Lộc Phát	17.177.165.643	17.177.165.643	-	-
Furukawa Rock Drill Co.,Ltd	-	-	15.601.617.000	15.601.617.000
Voith Hydro Private Limited	5.191.315.574	5.191.315.574	814.488.690	814.488.690
Công ty TNHH xây dựng Sơn Hải	9.723.394.655	9.723.394.655	3.366.848.136	3.366.848.136
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Thép Công nghiệp Miền Bắc	8.410.065.857	8.410.065.857	449.780.161	449.780.161
Các khoản phải trả khác	111.365.509.168	111.365.509.168	37.343.506.675	37.343.506.675
	316.173.399.761	316.173.399.761	118.923.266.474	118.923.266.474
	134.851.565.151	134.851.565.151	46.182.318.592	46.182.318.592

Phải trả người bán là các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38.)

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	20.673.243.882	20.673.243.882	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	99.698.472	99.698.472	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.969.034.085	47.935.450.376	27.351.135.660	-	22.553.348.801
Thuế Thu nhập cá nhân	-	301.359.194	1.306.624.964	1.150.830.651	11.402.841	468.556.348
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	41.335.055	-	42.459.480	42.459.480	41.335.055	-
Các loại thuế khác	-	5.190.507	4.000.000	4.000.000	-	5.190.507
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	39.604.543	303.935.407	303.935.407	-	39.604.543
	41.335.055	2.315.188.329	70.365.412.581	49.625.303.552	52.737.896	23.066.700.199

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***18 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi nhánh Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	13.588.401.399	15.788.116.612
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	216.908.153.633	182.761.434.371
Công ty TNHH Điện gió Hướng Phùng	471.060.049.797	-
Công ty CP năng lượng Gelex Quảng Trị	259.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh 7	127.534.685.777	-
Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh 8	102.607.579.145	-
Khách hàng khác	10.834.143.113	10.971.455.113
	1.201.533.012.864	209.521.006.096
 Người mua trả tiền trước là các bên có liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)	216.908.153.633	182.761.434.371

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.046.171.725	889.739.632
Trích trước chi phí các công trình	83.144.352.841	4.358.949.009
Chi phí khác	12.870.205	-
	84.203.394.771	5.248.688.641

20 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	732.475.730	505.631.890
Bảo hiểm thất nghiệp	-	43.339.750
Liên danh chủ đầu tư công trình Namtheun (JV)	20.513.137.597	20.130.335.326
Khoản margin đầu tư chứng khoán	-	53.985.867.527
Các khoản phải trả, phải nộp khác	45.362.375.602	6.825.685.356
	66.607.988.929	81.490.859.849

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trí,
phường Mỹ Trí, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

MÃU SỐ B 09-DN

21 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2020		Trong kỳ		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây ⁽¹⁾	318.069.813.820	318.069.813.820	1.291.729.577.474	1.132.980.856.195	476.818.535.099	476.818.535.099
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh ⁽²⁾	281.116.529.931	281.116.529.931	1.086.575.643.876	961.664.410.906	406.027.762.901	406.027.762.901
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh ⁽²⁾	27.453.283.889	27.453.283.889	38.153.933.598	28.316.445.289	37.290.772.198	37.290.772.198
- Vay ngắn hạn cá nhân ⁽³⁾	9.500.000.000	9.500.000.000	114.000.000.000	92.000.000.000	31.500.000.000	31.500.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch và Môi trường ECO & MORE ⁽⁴⁾	-	-	53.000.000.000	51.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	20.740.930.734	20.740.930.734	77.647.258.043	56.568.788.777	41.819.400.000	41.819.400.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây ⁽⁵⁾	16.850.482.695	16.850.482.695	72.220.752.595	52.526.235.290	36.545.000.000	36.545.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh ⁽⁶⁾	3.890.448.039	3.890.448.039	5.246.505.448	3.982.553.487	5.154.400.000	5.154.400.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội ⁽⁷⁾	-	-	180.000.000	60.000.000	120.000.000	120.000.000
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả	8.487.525.000	8.487.525.000	25.087.617.475	16.366.430.975	17.208.711.500	17.208.711.500
- Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SUMI TRUST- Chi nhánh Hà Nội ⁽⁸⁾	8.487.525.000	8.487.525.000	11.995.046.875	10.566.834.375	9.915.737.500	9.915.737.500
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ⁽⁹⁾	-	-	12.080.988.600	5.799.596.600	6.281.392.000	6.281.392.000
- Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ⁽¹⁰⁾	-	-	1.011.582.000	-	1.011.582.000	1.011.582.000
	347.298.269.554	347.298.269.554	1.394.464.452.992	1.205.916.075.947	535.846.646.599	535.846.646.599

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Tri,
phường Mỹ Tri, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

MÃ SỐ B 09-DN

21 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2020		Trong kỳ		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay và nợ thuế tài chính dài hạn						
Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây ⁽⁵⁾	48.675.480.314	48.675.480.314	101.131.815.539	52.526.235.290	97.281.060.563	97.281.060.563
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh ⁽⁶⁾	11.654.476.174	11.654.476.174	-	3.982.553.487	7.671.922.687	7.671.922.687
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội ⁽⁷⁾	915.766.300	915.766.300	595.000.000	60.000.000	1.450.766.300	1.450.766.300
Nợ thuế tài chính dài hạn						
- Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SUMI TRUST- Chi nhánh Hà Nội ⁽⁸⁾	35.515.300.000	35.515.300.000	6.721.000.000	10.566.834.375	31.669.465.625	31.669.465.625
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ⁽⁹⁾	-	-	23.990.519.000	5.799.596.600	18.190.922.400	18.190.922.400
- Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ⁽¹⁰⁾	-	-	5.057.910.000	-	5.057.910.000	5.057.910.000
	96.761.022.788	96.761.022.788	137.496.244.539	72.935.219.752	161.322.047.575	161.322.047.575
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(29.228.455.734)	(29.228.455.734)	(102.734.875.518)	(72.935.219.752)	(59.028.111.500)	(59.028.111.500)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	67.532.567.054	67.532.567.054			102.293.936.075	102.293.936.075

CÔNG TY CỔ PHẦN SCIE&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN**Thông tin bổ sung các khoản vay ngắn hạn**

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức/ Số tiền vay		Lãi suất vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020	Phương thức bảo đảm tiền vay
		Số tiền vay	Lãi suất vay					
1	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây	800.000.000.000	Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của từng thời kỳ		Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC	Thời hạn cấp tín dụng đến 30/04/2021	406.027.762.901	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
2	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Anh	142.010.000.000	Lãi suất vay được quy định cụ thể cho từng hợp đồng		Tài trợ các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ, phục vụ hoạt động thi công, xây lắp công trình	Thời hạn cấp tín dụng đến 28/12/2020	37.290.772.198	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
3	Vay cá nhân	Bao gồm các hợp đồng vay cá nhân là cán bộ nhân viên trong công ty với thời hạn từ 01 đến 05 tháng, lãi suất từ 4,6%/năm đến 5,5%/năm					31.500.000.000	
4	Vay Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch và Môi trường ECO & MORE	53.000.000.000	Lãi suất cố định 9%/năm		Bổ sung vốn lưu động	Từ 18/12/2020 đến 30/06/2021	2.000.000.000	

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

MÃU SỐ B 09-DN

Thông tin bổ sung các khoản vay dài hạn

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức/ Số tiền vay	Lãi suất vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020	Phương thức bảo đảm tiền vay
5	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây					97.281.060.563	
	Hợp đồng tín dụng số 01/2018/283367/HĐTD ngày 27/03/2018	8.500.000.000	Lãi suất cố định 10%/năm đến hết ngày 30/06/2018, sau đó được điều chỉnh thả nổi 03 tháng/lần	Mua sắm máy móc thiết bị thi công theo Dự án nâng cao năng lực thiết bị thi công năm 2018-2.	60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	3.856.948.000	Tài sản hình thành từ vốn vay
	Hợp đồng tín dụng số 02/2018/283367/HĐTD ngày 12/06/2018	17.278.800.000	Lãi suất cố định 10%/năm đến hết ngày 30/09/2018, sau đó thả nổi, 03 tháng/lần	Mua sắm máy móc thiết bị thi công theo Dự án nâng cao năng lực thiết bị thi công năm 2018-4	60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	5.303.759.904	Tài sản hình thành từ vốn vay
	Hợp đồng tín dụng số 03/2018/283367/HĐTD ngày 26/12/2018	19.359.278.260	Lãi suất cố định 10%/năm đến hết ngày 31/03/2019, sau đó được điều chỉnh thả nổi 03 tháng/lần	Mua sắm máy móc thiết bị thi công theo Dự án nâng cao năng lực thiết bị thi công năm 2018-5.	60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	13.930.188.960	Tài sản hình thành từ vốn vay
	Hợp đồng tín dụng số 02/2019/283367/HĐTD ngày 30/10/2019	111.000.000.000	Lãi suất cố định 10%/năm đến hết ngày 31/12/2019, sau đó được điều chỉnh thả nổi 03 tháng/lần	Mua sắm máy móc thiết bị thi công theo Dự án nâng cao năng lực thiết bị thi công năm 2019-1.1.	60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	15.818.428.873	Tài sản hình thành từ vốn vay
	Hợp đồng tín dụng số 02/2020/283367/HĐTD ngày 27/04/2020	34.400.000.000	Lãi suất cố định 10%/năm đến hết ngày 30/06/2020, sau đó được điều chỉnh thả nổi 03 tháng/lần	Mua sắm máy móc thiết bị thi công theo Dự án nâng cao năng lực thiết bị thi công năm 2019-1.2.	60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	29.378.226.426	Tài sản hình thành từ vốn vay
	Hợp đồng tín dụng số 03/2020/283367/HĐTD ngày 06/04/2020	35.700.000.000	Lãi suất cố định 10%/năm đến hết ngày 30/06/2020, sau đó được điều chỉnh thả nổi 03 tháng/lần	Mua sắm máy móc thiết bị thi công theo Dự án nâng cao năng lực thiết bị thi công năm 2019-1.3.	36 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	28.808.508.400	Tài sản hình thành từ vốn vay
	Hợp đồng tín dụng số 04/2020/283367/HĐTD ngày 26/05/2020	34.900.000.000	Lãi suất cố định 10%/năm đến hết ngày 30/06/2020, sau đó được điều chỉnh thả nổi 03 tháng/lần	Mua sắm máy móc thiết bị thi công theo Dự án nâng cao năng lực thiết bị thi công năm 2019-1.4.	60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	185.000.000	Tài sản hình thành từ vốn vay

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

MÃ SỐ B 09-DN

Thông tin bổ sung các khoản vay dài hạn (tiếp theo)

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức/ Số tiền vay	Lãi suất vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020	Phương thức bảo đảm tiền vay
6	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh					7.671.922.687	
	Hợp đồng vay số 16135/TH/HĐTD.DAH ngày 30/05/2016	26.000.000.000	Trước 31/03/2017, áp dụng lãi suất cố định, sau áp dụng thả nổi, 03 tháng/lần	Tài trợ cho các nhu cầu tín dụng liên quan đến việc đầu tư dự án	60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	1.447.967.687	Tài sản hình thành từ vốn vay
	Hợp đồng vay số 17293/TH/HĐTD.DAH ngày 21/05/2018	22.638.000.000	Theo thông báo lãi suất cho vay từng thời kỳ, lãi suất hiện tại là: 9,2%/ năm	Tài trợ cho các nhu cầu tín dụng liên quan đến việc đầu tư dự án	60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	2.883.435.000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
	Hợp đồng vay số 18153/SD/HĐTD.DAH ngày 03/04/2019 sửa đổi Hợp đồng số	19.800.000.000	Theo thông báo lãi suất cho vay từng thời kỳ, lãi suất hiện tại là: 9,6%/ năm	Tài trợ cho các nhu cầu tín dụng liên quan đến việc đầu tư dự án	60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	3.340.520.000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
7	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Tây Hà Nội					1.450.766.300	
	Hợp đồng vay số 01/2018- HDDCVDADDT/NHCT146-SCI E&C ngày 25/06/2018	9.500.000.000	Theo thông báo lãi suất cho vay từng thời kỳ, được thay đổi 01 tháng/lần	Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án "Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị thi công năm 2018- 1"	60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	697.766.300	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
	Phụ lục 01 Hợp đồng vay số 01/2018- HDDCVDADDT/NHCT146-SCI E&C ngày 25/06/2018	4.435.766.300	Theo thông báo lãi suất cho vay từng thời kỳ, được thay đổi 01 tháng/lần	Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án "Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị thi công năm 2018- 1"	60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	218.000.000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
	Hợp đồng vay số 07/2020- HDDCVDADDT/NHCT146-SCI E&C ngày 28/04/2020	595.000.000	Theo thông báo lãi suất cho vay từng thời kỳ, được thay đổi 01 tháng/lần	Thanh toán mua xe HILUX 2.4	60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	535.000.000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***MẪU SỐ B 09-DN****Thông tin bổ sung các khoản nợ thuế tài chính**

8	Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SUMI TRUST-CN Hà Nội				
	Hợp đồng thuê tài chính số	15.652.000.000	Lãi suất thuê cố định 8,5%/năm	Phục vụ thi công xây dựng	31.669.465.625
	21719000076/HDC TTC ngày		trong 6 tháng đầu tiên, sau đó điều	60 tháng kể từ	10.956.400.000
	03/05/2019		chính thả nổi 03 tháng/lần	ngày nhận nợ	
	Hợp đồng thuê tài chính số	13.892.400.000	Lãi suất thuê cố định 8,5%/năm	48 tháng kể từ	5.652.075.000
	21719000230/HDC TTC ngày		trong 6 tháng đầu tiên, sau đó điều	ngày nhận nợ	
	28/10/2019		chính thả nổi 03 tháng/lần		
	Hợp đồng thuê tài chính số	7.536.100.000	Lãi suất thuê cố định 8,5%/năm	48 tháng kể từ	10.419.300.000
	21719000327/HDC TTC ngày		trong 6 tháng đầu tiên, sau đó điều	ngày nhận nợ	
	26/12/2019		chính thả nổi 03 tháng/lần		
	Hợp đồng thuê tài chính số	5.712.850.000	Lãi suất thuê cố định 8,5%/năm	48 tháng kể từ	4.641.690.625
	21720000001/HDC TTC ngày		trong 6 tháng đầu tiên, sau đó điều	ngày nhận nợ	
	06/01/2020		chính thả nổi 03 tháng/lần		
9	Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam				
	Hợp đồng thuê tài chính số	870.000.000	Lãi suất thuê cố định 8,5%/năm	36 tháng kể từ	18.190.922.400
	02.079/2020/TSC-CTTC		trong 6 tháng đầu tiên, sau đó điều	ngày nhận nợ	500.300.000
	ngày 13/07/2020		chính thả nổi 03 tháng/lần		
	Hợp đồng thuê tài chính số	592.840.000	Lãi suất thuê cố định 8,5%/năm	36 tháng kể từ	427.720.400
	02.087/2020/TSC-CTTC		trong 6 tháng đầu tiên, sau đó điều	ngày nhận nợ	
	ngày 04/08/2020		chính thả nổi 03 tháng/lần		
	Hợp đồng thuê tài chính số	660.000.000	Lãi suất thuê cố định 8,5%/năm	36 tháng kể từ	496.940.000
	02.093/2020/TSC-CTTC		trong 6 tháng đầu tiên, sau đó điều	ngày nhận nợ	
	ngày 18/08/2020		chính thả nổi 03 tháng/lần		
	Hợp đồng thuê tài chính số	7.536.100.000	Lãi suất thuê cố định 8,5%/năm	36 tháng kể từ	626.050.000
	02.094/2020/TSC-CTTC		trong 6 tháng đầu tiên, sau đó điều	ngày nhận nợ	
	ngày 18/08/2020		chính thả nổi 03 tháng/lần		
	Hợp đồng thuê tài chính số	1.380.160.000	Lãi suất thuê cố định 8,5%/năm	36 tháng kể từ	1.032.088.000
	02.113/2020/TSC-CTTC		trong 6 tháng đầu tiên, sau đó điều	ngày nhận nợ	
	ngày 29/09/2020		chính thả nổi 03 tháng/lần		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***MẪU SỐ B 09-DN****9 Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (tiếp)**

Hợp đồng thuê tài chính số 02.115/2020/TSC-CTTC ngày 29/09/2020	745.500.000	Lãi suất thuê cố định 8,5%/năm trong 6 tháng đầu tiên, sau đó điều chỉnh thả nổi 03 tháng/lần	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	562.888.000
Hợp đồng thuê tài chính số 02.114/2020/TSC-CTTC ngày 29/09/2020	829.596.000	Lãi suất thuê cố định 8,5%/năm trong 6 tháng đầu tiên, sau đó điều chỉnh thả nổi 03 tháng/lần	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	583.288.000
Hợp đồng thuê tài chính số 02.122/2020/TSC-CTTC ngày 16/10/2020	2.424.500.000	Lãi suất thuê cố định 8,5%/năm trong 6 tháng đầu tiên, sau đó điều chỉnh thả nổi 03 tháng/lần	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.865.140.000
Hợp đồng thuê tài chính số 02.123/2020/TSC-CTTC ngày 16/10/2020	2.577.000.000	Lãi suất thuê cố định 8,5%/năm trong 6 tháng đầu tiên, sau đó điều chỉnh thả nổi 03 tháng/lần	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.734.000.000
Hợp đồng thuê tài chính số 02.129/2020/TSC-CTTC ngày 12/11/2020	1.700.000.000	Lãi suất thuê cố định 8,5%/năm trong 6 tháng đầu tiên, sau đó điều chỉnh thả nổi 03 tháng/lần	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.156.940.000
Hợp đồng thuê tài chính số 02.130/2020/TSC-CTTC ngày 12/11/2020	1.100.200.000	Lãi suất thuê cố định 8,5%/năm trong 6 tháng đầu tiên, sau đó điều chỉnh thả nổi 03 tháng/lần	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	855.500.000
Hợp đồng thuê tài chính số 02.131/2020/TSC-CTTC ngày 16/11/2020	2.966.285.000	Lãi suất thuê cố định 8,5%/năm trong 6 tháng đầu tiên, sau đó điều chỉnh thả nổi 03 tháng/lần	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	2.372.868.000
Hợp đồng thuê tài chính số 02.109/2020/TSC-CTTC ngày 16/11/2020	2.664.000.000	Lãi suất thuê cố định 8,5%/năm trong 6 tháng đầu tiên, sau đó điều chỉnh thả nổi 03 tháng/lần	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	2.131.200.000
Hợp đồng thuê tài chính số 02.132/2020/TSC-CTTC ngày 18/11/2020	2.850.000.000	Lãi suất thuê cố định 8,5%/năm trong 6 tháng đầu tiên, sau đó điều chỉnh thả nổi 03 tháng/lần	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	2.280.000.000
Hợp đồng thuê tài chính số 02.147/2020/TSC-CTTC ngày 11/12/2020	1.957.865.000	Lãi suất thuê cố định 8,5%/năm trong 6 tháng đầu tiên, sau đó điều chỉnh thả nổi 03 tháng/lần	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.566.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

10	Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam					
	Hợp đồng thuê tài chính số	2.201.628.000	Lãi suất thuê cố định 8,5%/năm	36 tháng kể từ	5.057.910.000	
	124.20.05/CTTC	ngày	trong 6 tháng đầu tiên, sau đó điều	ngày nhận nợ	2.145.000.000	
	19/11/2020		chỉnh thả nổi 03 tháng/lần			
	Hợp đồng thuê tài chính số	2.201.628.000	Lãi suất thuê cố định 8,5%/năm	36 tháng kể từ	2.145.000.000	
	124.20.06/CTTC	ngày	trong 6 tháng đầu tiên, sau đó điều	ngày nhận nợ		
	19/11/2020		chỉnh thả nổi 03 tháng/lần			
	Hợp đồng thuê tài chính số	788.182.824	Lãi suất thuê cố định 8,5%/năm	36 tháng kể từ	767.910.000	
	124.20.07/CTTC	ngày	trong 6 tháng đầu tiên, sau đó điều	ngày nhận nợ		
	19/11/2020		chỉnh thả nổi 03 tháng/lần			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**MÀU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***22 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Dự phòng phải trả ngắn hạn		
Trích quỹ dự phòng tiền lương	10.484.219.759	-
	10.484.219.759	-
b) Dự phòng phải trả dài hạn		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	75.388.020.506	1.350.000.000
	75.388.020.506	1.350.000.000

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019				
Tại ngày 01/01/2019	109.999.950.000	9.560.557.541	37.551.471.779	157.111.979.320
Lãi trong năm trước	-	-	42.055.050.105	42.055.050.105
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	10.999.730.000	-	(10.999.730.000)	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	(827.629.932)	(827.629.932)
Thù lao HĐQT không chuyên trách	-	-	(180.000.000)	(180.000.000)
Tại ngày 31/12/2019	120.999.680.000	9.560.557.541	67.599.161.952	198.159.399.493
Năm 2020				
Tại ngày 01/01/2020	120.999.680.000	9.560.557.541	67.599.161.952	198.159.399.493
Lãi trong kỳ này	-	-	186.227.611.073	186.227.611.073
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	6.049.130.000	-	(6.049.130.000)	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	(1.682.202.004)	(1.682.202.004)
Thù lao HĐQT, BKS không chuyên trách	-	-	(156.000.000)	(156.000.000)
Tại ngày 31/12/2020	127.048.810.000	9.560.557.541	245.939.441.021	382.548.808.562

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/2020/NQ-SCI EC-ĐHĐCĐ ngày 25/6/2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		42.055.050.105
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4,00%	1.682.202.004
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu (bằng 5% vốn điều lệ)		6.049.130.000
Lợi nhuận chưa phân phối		34.323.718.101

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	31/12/2020	Tỷ lệ	01/01/2020
	(%)	VND	(%)	VND
Vốn góp của Công ty Cổ phần SCI	60,5%	76.865.250.000	60,5%	73.205.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	39,5%	50.183.560.000	39,5%	47.794.680.000
	100%	127.048.810.000	100%	120.999.680.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	120.999.680.000	109.999.950.000
- Vốn góp đầu năm	120.999.680.000	109.999.950.000
- Vốn góp tăng trong năm	6.049.130.000	10.999.730.000
- Vốn góp cuối năm	127.048.810.000	120.999.680.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	6.049.130.000	10.999.730.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	6.049.130.000	10.999.730.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.704.881	12.099.968
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	12.704.881	12.099.968
- Cổ phiếu phổ thông đã niêm yết	12.099.968	12.099.968
- Cổ phiếu chờ niêm yết bổ sung do trả cổ tức năm 2019	604.913	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.704.881	12.099.968
- Cổ phiếu phổ thông đã niêm yết	12.099.968	12.099.968
- Cổ phiếu chờ niêm yết bổ sung do trả cổ tức năm 2019	604.913	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	9.560.557.541	9.560.557.541
	9.560.557.541	9.560.557.541

24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Ngoại tệ các loại**

	31/12/2020	01/01/2020
Đồng đô la Mỹ (USD)	19.418,91	26.203,9
Kip Lào	242.718.126,00	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	148.304.547.745	76.143.317.977
Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.537.372.709.228	1.283.796.890.810
	1.685.677.256.973	1.359.940.208.787
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)	977.451.581.721	454.182.789.516

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	72.465.120	-
	72.465.120	-

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp	142.973.325.363	71.707.877.092
Giá vốn hợp đồng xây dựng	1.148.269.449.420	1.169.287.431.125
	1.291.242.774.783	1.240.995.308.217

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	20.908.959.636	7.699.254.979
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	804.858.802
Lãi bán các khoản đầu tư	9.549.195.335	1.441.997.269
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.433.744.216	3.098.170.301
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	380.690.763	166.626.020
	33.272.589.950	13.210.907.371

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	43.539.875.249	34.311.212.925
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	56.253.951.996	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.660.649.743	4.462.353.673
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư	(3.380.000.000)	3.380.000.000
Chi phí tài chính khác	3.502.581.989	-
	102.577.058.977	42.153.566.598

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.147.508.846	2.329.561.927
Chi phí nhân công	23.950.453.043	17.412.063.126
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.344.224.011	3.306.195.502
Thuế, phí, lệ phí	3.241.768.547	1.133.479.024
Chi phí dự phòng	38.037.608.321	2.901.981.755
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.357.458.431	5.598.538.115
Chi phí khác bằng tiền	3.799.444.318	2.970.709.992
	90.878.465.517	35.652.529.441

31 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	255.503.255	-
Thu nhập khác	64.346.866	355.747.736
	319.850.121	355.747.736

32 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	2.089.325.319
Các khoản bị phạt	1.369.339.151	37.857.336
Chi phí khác	2.744.867	19
	1.372.084.018	2.127.182.674

33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	233.126.848.629	52.578.276.964
Các khoản điều chỉnh tăng	1.369.339.151	37.857.336
- Chi phí không hợp lệ	1.369.339.151	37.857.336
Thu nhập tính thuế TNDN	234.496.187.780	52.616.134.300
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	46.899.237.556	10.523.226.859
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	1.036.212.820	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	1.969.034.085	3.884.942.916
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(27.351.135.660)	(12.439.135.690)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	22.553.348.801	1.969.034.085

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	447.726.282.994	675.480.543.719
Chi phí nhân công	280.471.907.917	157.977.146.612
Chi phí khấu hao tài sản cố định	90.113.684.156	72.560.817.390
Chi phí dịch vụ mua ngoài	506.668.729.235	261.206.828.868
Chi phí khác bằng tiền	10.245.276.905	10.644.108.282
	1.335.225.881.207	1.177.869.444.871

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Các loại công cụ tài chính có công ty bảo gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	142.584.380.616	-	81.177.687.800	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.315.451.225.530	(44.020.204.127)	408.890.371.531	(10.393.103.278)
Đầu tư ngắn hạn	312.130.175.656	-	104.250.000.000	(3.380.000.000)
Đầu tư dài hạn	10.320.000.000	-	10.520.000.000	-
	1.780.485.781.802	(44.020.204.127)	604.838.059.331	(13.773.103.278)

		Giá trị sổ kế toán	
		31/12/2020	01/01/2020
		VND	VND
Nợ phải trả tài chính			
Vay và nợ		638.140.582.674	414.830.836.608
Phải trả người bán, phải trả khác		382.781.388.690	200.414.126.323
Chi phí phải trả		84.203.394.771	5.248.688.641
		1.105.125.366.135	620.493.651.572

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1 - 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	142.584.380.616	-	-	142.584.380.616
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.267.838.771.403	3.592.250.000	-	1.271.431.021.403
Đầu tư ngắn hạn	312.130.175.656	-	-	312.130.175.656
Đầu tư dài hạn	-	7.820.000.000	2.500.000.000	10.320.000.000
	<u>1.722.553.327.675</u>	<u>11.412.250.000</u>	<u>2.500.000.000</u>	<u>1.736.465.577.675</u>
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	81.177.687.800	-	-	81.177.687.800
Phải thu khách hàng, phải thu khác	396.168.568.253	2.328.700.000	-	398.497.268.253
Đầu tư ngắn hạn	100.870.000.000	-	-	100.870.000.000
Đầu tư dài hạn	-	8.000.000.000	2.520.000.000	10.520.000.000
	<u>578.216.256.053</u>	<u>10.328.700.000</u>	<u>2.520.000.000</u>	<u>591.064.956.053</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Vay và nợ	535.846.646.599	102.293.936.075	-	638.140.582.674
Phải trả người bán, phải trả khác	382.781.388.690	-	-	382.781.388.690
Chi phí phải trả	84.203.394.771	-	-	84.203.394.771
	<u>1.002.831.430.060</u>	<u>102.293.936.075</u>	<u>-</u>	<u>1.105.125.366.135</u>
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	347.298.269.554	67.532.567.054	-	414.830.836.608
Phải trả người bán, phải trả khác	200.414.126.323	-	-	200.414.126.323
Chi phí phải trả	5.248.688.641	-	-	5.248.688.641
	<u>552.961.084.518</u>	<u>67.532.567.054</u>	<u>-</u>	<u>620.493.651.572</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**Theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xây lắp, chiếm trên 90% tổng doanh thu hoạt động. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý

	Lãnh thổ Việt Nam VND	Lãnh thổ nước ngoài VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.018.910.240.747	666.694.551.106	1.685.604.791.853
Tài sản bộ phận	2.222.180.769.550	616.500.867.223	2.838.681.636.773
Tổng chi phí mua TSCĐ	120.483.830.032	72.164.757.840	192.648.587.872

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**MÃ SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	602.897.985.553	304.491.329.261
Công ty TNHH SCI Nghệ An	Cùng tập đoàn	-	44.367.825.007
Công ty Cổ phần tư vấn SCI	Cùng tập đoàn	7.404.545.455	8.968.003.477
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Cùng tập đoàn	221.789.364.425	51.479.731.321
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	Công ty con	61.987.315.367	44.875.900.450
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Trung	Công ty con	83.372.370.921	-
Mua hàng hóa, dịch vụ			
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	19.280.449.039	10.687.652.344
Công ty TNHH SCI Nghệ An	Cùng tập đoàn	-	234.367.220
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Cùng tập đoàn	721.621.133	-
Công ty Cổ phần tư vấn SCI	Cùng tập đoàn	16.652.239.841	367.025.502
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	Công ty con	103.496.381.870	47.079.145.648
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Trung	Công ty con	137.533.090.024	-

Số dư tại ngày kết thúc năm:

	Mối quan hệ	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải thu khách hàng			
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	448.146.226.401	183.972.487.660
Công ty TNHH SCI Nghệ An	Cùng tập đoàn	-	9.808.677.533
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	Công ty con	117.469.825.766	49.363.490.495
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Trung	Công ty con	70.999.971	-
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Cùng tập đoàn	43.943.000.172	5.658.744.137
Công ty Cổ phần tư vấn SCI	Cùng tập đoàn	10.994.999.924	3.162.765.324
Ứng trước cho nhà cung cấp			
Công ty Cổ phần tư vấn SCI	Cùng tập đoàn	736.646.842	1.664.572.893
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Cùng tập đoàn	51.510.997	51.510.997
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	Công ty con	7.586.835.662	15.649.216.589
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Trung	Công ty con	-	3.400.000.000
Phải thu khác			
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	Công ty con	306.627.492	709.004.927
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Trung	Công ty con	-	9.110.218.295

3051074
CÔNG TY
TNHH
KIỂM TOÁN
HÀM ĐỊNH
HỆ NÂNG
LIÊM - T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***Phải trả người bán**

Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	20.017.460.325	508.370.878
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Cùng tập đoàn	14.704.027.727	237.670.911
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	Công ty con	97.324.751.736	45.436.276.803
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Trung	Công ty con	2.805.325.363	-

Người mua trả tiền trước

Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Cùng tập đoàn	216.908.153.633	182.761.434.371
------------------------------	---------------	-----------------	-----------------

Phải trả khác


Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Cùng tập đoàn	-	3.500.000.000
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	Công ty con	213.393.921	204.689.001
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Trung	Công ty con	-	123.910.000


Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

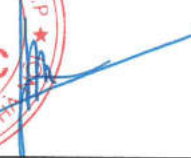
	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	2.993.514.796	2.476.115.928
Nguyễn Văn Phúc	164.000.000	3.000.000
Nguyễn Công Hùng	185.093.058	278.960.576
Nguyễn Chính Đại	724.118.653	688.719.094
Phan Thanh Hải	607.305.804	593.288.091
Triệu Quang Hà	21.000.000	36.000.000
Nguyễn Tài Sơn	51.000.000	-
Nguyễn Cao Hải	650.297.695	686.768.208
Nguyễn Công Hòa	590.699.586	189.379.959

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).


 Trần Quang Tuyền
 Người lập


 Cao Lữ Phi Hùng
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Chính Đại
 Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2021